

Bản án số: 25/2023/DS-ST
Ngày 31-3-2023
V/v Tranh chấp tiền đền bù
khi nhà nước thu hồi đất và tài
sản gắn liền với đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU,
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phụng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Sỹ Tiến; Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vững - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 3 năm 2023 và 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 50/2022/TLST-DS ngày 16-3-2022 về việc “Tranh chấp tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất và tài sản gắn liền với đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-DS ngày 08-3-2023; Quyết định số 13/QĐ-VKS-DS ngày 06-2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Số C đường T, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Lê Viết T1, sinh năm: 1963, địa chỉ: Lô K đường H, khu K, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1955, địa chỉ: Số G đường B, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 06-01-2022). (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Đường Thị L, sinh năm: 1963.

Địa chỉ: Số G đường T, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
(có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Võ Quang T2, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Số G đường T, Phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn thông qua người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị C, ông Lê Viết T1 trình bày:

Về nguồn gốc diện tích 171,1m² có chiều ngang 8,5m, dài 20m thuộc một phần trong tổng diện tích là 2.093m² thửa số 177 tờ 19 có nguồn gốc của ông Hoàng Văn R. Năm 1996, ông R bán cho ông H diện tích 170m² nhưng đến năm 1998 các bên mới lập Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và được U xác nhận ngày 02-3-1998. Khi chuyển nhượng đất thì chưa được cấp sổ đỏ cho ông R nhưng là đất do ông R khai phá từ năm 1975, có đăng ký kê khai tại U, thành phố V. Sau khi nhận chuyển nhượng ông H làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất và đến ngày 17-4-2003 UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông H đối với diện tích 170m² thửa 999 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại Phường A, thành phố V.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất cũng trong năm 2003 ông H chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị T (bà T không kết hôn sống độc thân) có lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 202/CN ngày 25-4-2003 được Ủy ban nhân dân Phường U, thành phố V xác nhận, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn H1. Bà T đã giao đủ tiền cho ông H1, hai bên chỉ ranh đất, giao đất trên thực tế. Ông H1 và bà T có thỏa thuận miệng với nhau là ông H1 sẽ nộp hồ sơ làm thủ tục sang tên cho bà T nhưng rất lâu sau khoảng năm 2004 (do thời gian lâu nên không nhớ rõ thời gian) ông H1 mang toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng đưa lại cho bà T và nói bà T tự đi làm. Khoảng tháng 10, tháng 11 năm 2004 bà T đi nộp hồ sơ chuyển nhượng thì được biết diện tích đất 170m² nêu trên nằm trong diện tích đất bị thu hồi khu C, P, thành phố V và đã có quyết định thu hồi số 7399/QĐ- UB ngày 08-10-2004 của UBND tỉnh B nên không nộp và làm thủ tục sang tên cho bà T được.

Năm 2005, bà T xây nhà nhưng khi đang xây thì bà L tranh chấp đất với bà T nên địa phương không cho bà T tiếp tục xây dựng nhà. Đến năm 2016, nhà nước thu hồi đất để làm đường và có quyết định thu hồi và bồi thường khi nhà nước thu hồi đất số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-2016 thu hồi diện tích 171,1m² và bồi thường số tiền 167.421.350đ nhưng do bà L tranh chấp với bà T chưa được giải quyết xong nên bà T chưa được nhận tiền bồi thường.

Tại đơn khởi kiện ngày 19-01-2022, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận bà T được hưởng toàn bộ số tiền 167.867.450đ là tiền đền bù hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 999 tờ bản đồ 19 (cũ một phần thửa 177 tờ bản đồ 19). Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu số tiền 233.050đ đền bù về hoa màu cây trái do bà Đường Thị L trồng thể hiện tại Quyết định 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-2016, đó đó nguyên đơn yêu cầu được hưởng tiền đền bù về đất và hoa màu cây trái do

bà T trồng là 167.634.400đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm đồng).

2. Theo bản tự khai, lời khai và tại phiên tòa bị đơn là bà Đường Thị L trình bày:

Về nguồn gốc diện tích 160m² có chiều ngang là 8m, chiều dài là 20m thuộc một phần trong diện tích 2.093m² thuộc thửa 177 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại Phường A, thành phố V của ông Hoàng Văn R khai phá, năm 1996 ông R bán cho bà Nguyễn Thị M đến năm 1998 bà M chuyển nhượng lại cho bà L và có nhờ ông R ký Hợp đồng chuyển nhượng QSD được U, thành phố V xác nhận số 81.7.98/PM ngày 10-7-1998 từ ông R sang bà L (các bên hủy bỏ hợp đồng với bà M). Bà M là người chỉ ranh đất diện tích 160m² nêu trên cho bà L, khi đó đất ruộng trồng, việc chỉ ranh không lập biên bản, không có ai chứng kiến việc chỉ ranh. Sau khi chuyển nhượng đất thì bà L không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất, mãi đến tháng 6 năm 2004 bà L liên hệ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng do bà L nộp thủ tục trễ thời hạn nên không được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất điều này được thể hiện tại “Đơn xin hợp thức hóa quyền sử dụng đất” ngày 26-6-2004. Hiện nay bà L không biết ông R, bà M còn sống hay đã chết và không biết địa chỉ của ông R, bà M ở đâu nên không cung cấp thông tin của ông R, bà M cho Tòa án được.

Năm 2005, bà T xây nhà và bà L tranh chấp với bà T, không cho bà T xây nhà và yêu cầu bà T không được xây nhà, các bên tranh chấp từ năm 2005 đến nay.

Nay bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì quyền sử dụng đất 171m² bị thu hồi (thuộc một phần thửa 177 tờ bản đồ 19) là của vợ chồng bà L, ông T nên tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất số tiền là 167.867.450đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi đồng) bà L, ông T phải người được quyền hưởng và nhận.

3. Người có quyền lời nghĩa vụ liên quan ông Võ Quang T2 trình bày: Ông T2 là chồng bà L, ông T2 thống nhất và đồng ý với lời trình bày của bà L. Diện tích 160m² đất bà L nhận chuyển nhượng từ bà M có nguồn gốc của ông R bán cho bà M thuộc một phần trong tổng diện tích 2.093m² thửa 177 tờ bản đồ 19 của ông Hoàng Văn R. Trong Hợp đồng chuyển nhượng QSD được U, thành phố V xác nhận số 81.7.98/PM ngày 10-7-1998 chỉ có mình bà L đứng tên nhưng tiền mua đất là của chung vợ chồng. Nay ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T2 vì quyền sử dụng đất diện tích 171m² bị thu hồi (thuộc một phần thửa 177 tờ bản đồ 19) là của vợ chồng ông T2, bà L nên tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất số tiền là 167.867.450đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn bốn trăm năm mươi đồng) bà L, ông T2 phải người được hưởng và nhận. Ông T2 không biết ông R, bà M còn sống hay đã chết và không biết địa chỉ của ông R, bà M ở đâu nên không cung cấp thông tin của ông R, bà M cho Tòa án được

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng các thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa thì thấy về nguồn gốc diện tích đất 171,1m² chiều ngang 8,5m chiều dài 20m thuộc một phần thửa 177 tờ 19 (nay là thửa 999 tờ 19) có nguồn gốc là của ông Hoàng Văn R khai phá, đăng ký kê khai trong sổ đăng ký đất được U, thành phố V xác nhận ngày 07-12-1993 với tổng diện tích 2093m² thửa 177 tờ bản đồ 19 tọa lạc tại đồi B Phường A, thành phố V. Ngày 02-3-1998 ông R ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích 171,1m² cho ông H1, đến ngày 17-4-2003 ông H1 được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích đất 171,1m² và đến ngày 25-4-2004 ông H1 chuyển nhượng cho bà T2 diện tích đất 171,1m². Căn cứ các tài liệu như Hợp đồng chuyển nhượng, Trích lục bản đồ địa chính thu hồi đất và sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất chuyển nhượng giữa ông R và ông H1, sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận cho ông H1, sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất ông H1 chuyển nhượng cho bà T2 và sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất thu hồi năm 2016 là trùng khớp theo Quyết định số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-2016 của UBND thành phố V (mặc dù Quyết định này có sai sót về cập nhật số thửa mới, số thửa cũ) nên có căn cứ xác định diện tích đất thu hồi các bên đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Rung chuyển n cho ông H1 và ông H1 chuyển nhượng cho bà T2. Tại phiên tòa bà T2 yêu cầu được hưởng số tiền 213.050đ là tiền bồi thường hoa màu trên đất do bà T2 trồng và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền bồi thường hoa màu các cây do bà Lý t được đền bù số tiền là 233.050đ, bà T2 không tranh chấp số tiền này với bị đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T2 được nhận tiền bồi thường về đất là 167.421.350đ và tiền bồi thường về hoa màu trên đất là 233.050đ, tổng cộng là 167.634.400đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T2 về số tiền hoa màu, cây trái được cơ quan chức năng kiểm kê, phê duyệt cho bà L số tiền là 233.050đ (Hai trăm ba mươi ba ngàn không trăm năm mươi đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà T2 khởi kiện yêu cầu được hưởng tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất và tài sản gắn liền với đất với bị đơn bà Đường Thị L, nên được xác định quan hệ là “Tranh chấp tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất và tài sản gắn liền với đất”. Bị đơn bà L cư trú tại thành phố V nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Trong vụ án này, bà T2 và bà L tranh chấp về quyền được hưởng tiền bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất, không

tranh chấp, khiếu nại khiếu kiện về thủ tục thu hồi đất và mức chi trả đền bù khi Nhà nước thu hồi đất và tài sản trên đất nên không cần thiết phải đưa UBND thành phố V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ, xác minh nguồn gốc đất và hồ sơ thu hồi bồi thường tại UBND thành phố V, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V, U, thành phố V, UBND phường R, thành phố V.

Đối với nguyên đơn bà T2 độc thân, không có kết hôn với ai. Bị đơn bà L có chồng là ông Võ Quang T2, Tòa án đưa ông T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc, chuyển nhượng đất của bà T2, bà L thì thấy:

[2.1.1] Căn cứ sổ đăng ký ruộng đất quyển số 03 ngày 07-12-1993 của U, thành phố V và sổ theo dõi QSD đất của UBND Phường 10 do UBND phường R, thành phố V cung cấp và kèm theo văn bản trả lời “Trang 106 sổ đăng ký đất đai đã được U (cũ) xác nhận ngày 07-12-1993 (STT: 2422 có tên ông Hoàng Văn R đăng ký sử dụng thửa đất số 177 tờ bản đồ 19 với diện tích 2093m² loại đất L” và “Thông tin trong sổ theo dõi chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 1998 của U (cũ) (Tại số TT 17 có thông tin chuyển nhượng giữa ông Hoàng Văn R và ông Nguyễn Văn H1 diện tích 170m² thuộc thửa 177 tờ 19 được U ký ngày 02-3-1998”; Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Hoàng Văn R với ông Nguyễn Văn H1 ngày 02-3-1998, Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông Nguyễn Văn H1 với bà Nguyễn Thị T ngày 13-8-2003 diện tích chuyển nhượng là 170m² có chiều ngang 8,5m chiều dài 20m² có nguồn gốc của ông R khai phá từ năm 1975. (Bl 87 đến 100 và 105, 106, 109, 110 tập 9)

Ngày 02-3-1998 ông R ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông H1 diện tích đất nêu trên được U, thành phố V xác nhận. Ngày 17-4-2003, ông H1 được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích 171,1m² (170m²).

Ngày 25-4-2003, ông H1 ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất nêu trên cho bà T có xác nhận của U ngày 13-8-2003, khi chuyển nhượng đất đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, bà T đã trả đủ tiền cho ông H1, nhận đất sử dụng ổn định nhưng chưa sang tên cho bà T. Mặc dù, việc chuyển nhượng QSD đất giữa ông H1 và bà T chưa thực hiện đầy đủ thủ tục, sang tên, cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29-3-1999 của chính Phủ là do đất nằm trong quy hoạch, có quyết định thu hồi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên bà T không được sang tên không được cấp giấy chứng nhận QSD đất, nhưng việc chuyển nhượng giữa ông H1 và bà T là có thật. Năm 2005 bà T xây nhà trên phần đất nhận chuyển nhượng thì bà L tranh chấp vì bà L cho rằng diện tích đất này là đất bà L nhận chuyển nhượng của ông R được U, thành phố V xác nhận nhận ngày 10-7-1998.

Đối chiếu Trích lục bản đồ địa chính thu hồi đất và sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất chuyển nhượng giữa ông R và ông H1, sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất

được cấp giấy chứng nhận cho ông H1, sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất ông H1 chuyển nhượng cho bà T và sơ đồ vị trí, tứ cận, diện tích đất thu hồi năm 2016 là trùng khớp theo Quyết định số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-2016 của UBND thành phố V (mặc dù Quyết định này có sai sót về cập nhật số thửa mới, số thửa cũ) nên có căn cứ xác định diện tích đất thu hồi các bên đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Rung chuyển n cho ông H1 và ông H1 chuyển nhượng cho bà T (Bl 76, 77, 77A, 82, 83 tập 9)

[2.1.2] Đối với diện tích đất của bà L: Căn cứ sổ đăng ký ruộng đất quyền số 03 ngày 07-12-1993 của U, thành phố V và sổ theo dõi QSD đất của UBND Phường 10 do UBND phường R, thành phố V cung cấp và kèm theo văn bản trả lời “Tại số TT 81 có thông tin chuyển nhượng giữa ông Hoàng Văn R và bà Đường Thị L với diện tích 100m² thuộc thửa 177 tờ 19 được U ký ngày 10-7-1998”; Căn cứ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 10-7-1998 giữa ông R với bà L chuyển nhượng diện tích 160m² có chiều ngang 8m chiều dài 20m thuộc một phần thửa 177 tờ 19 được U, thành phố V xác nhận. Diện tích đất chuyển nhượng có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp bà S, Tây giáp bà Y, Nam giáp ông T3, ông H2, T4 giáp ông T5.

Đối chiếu Trích lục thu hồi đất thì diện tích đất của bà L nhận chuyển nhượng của ông R không trùng khớp cả về vị trí, tứ cận, diện tích đối với diện tích đất bị thu hồi, bồi thường theo Quyết định số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-20216 của UBND thành phố V. Ngoài ra, bà L không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh diện tích đất bị thu hồi thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L. Vì vậy, không có căn cứ để xác định diện tích đất bà L nhận chuyển nhượng của ông R thuộc diện tích đất bị thu hồi, bồi thường theo Quyết định số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-20216, nên bà L không thuộc đối tượng được nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi.

[2.1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ tại UBND thành phố V, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V, UBND phường R, thành phố V thì các cơ quan có cung cấp “Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 29-3-1996” về nội dung là giống nhau tuy nhiên khác về sơ đồ thể hiện trong biên bản, cụ thể UBND phường R cung cấp “Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 29-3-1996” thể hiện sơ đồ tổng diện tích 2093m² thửa 177 tờ 19 mà không có phân chia số lô, UBND thành phố V và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V cung cấp “Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 29-3-1996” được sao y ngày 20-8-2001 có phân chia số lô “ “1” ghi Nguyễn Thị M, “2” Nguyễn Văn H1” nhưng không có thể hiện tên bà Đường Thị L và “Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 29-3-1996” do UBND thành phố V cung cấp bổ sung thì có phân chia lô “ “22 nhà”, “1” Nguyễn Thị M, “2 Nguyễn Văn H1”, “3 Công Hưng”, “9 Đường Thị L”, “4 Nguyễn Kim T6” ...”; TT phát triển quỹ đất thành phố V cung cấp “Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 29-3-1996” phân chi lô “8 Đường Thị L” vị trí khác với các biên bản xác minh do UBND thành phố V, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp. Như vậy cùng một biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 29-3-1996 nhưng mỗi cơ quan cung cấp sơ đồ vị trí khác nhau không có sự đồng nhất về vị

trí, số lô của ông H1, bà L, nên không là nguồn chứng cứ vững chắc. (B1 55, 75, 108, 119)

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ xác định diện tích 171,1m² bị thu hồi, bồi thường theo Quyết định số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-20216 là QSD đất của bà T, nên bà T thuộc đối tượng được nhận tiền bồi thường đối với diện tích bị thu hồi.

[2.2] Xét quyền được hưởng tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất và tài sản gắn liền trên đất: Theo Quyết định số 10375/QĐ-UBND ngày 24-11-20216 thì giá trị bồi thường về hoa màu, cây trái là 446.100đ, trong đó số hoa màu, cây trái do bà T trồng được phê duyệt là 213.050đ và số hoa màu, cây trái do bà Lý t được phê duyệt là 233.050đ (Hai trăm ba mươi ba ngàn không trăm năm mươi đồng). Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T yêu cầu được nhận số tiền 213.050đ bồi thường về hoa màu, cây trái do bà T trồng và thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu được nhận số tiền 223.050đ bồi thường về hoa màu, cây trái do bà Lý t. Bà T không tranh chấp và rút một phần yêu cầu được nhận số tiền 223.050đ về hoa màu, cây trái do bà Lý t được kiểm kê phê duyệt tại Biên bản kiểm kê ngày 19-9-2012. Xét thấy yêu cầu được nhận số tiền 213.050đ bồi thường về hoa màu, cây trái do bà T trồng là có căn cứ phù hợp với Biên bản kiểm kê ngày 20-9-2012 nên được chấp nhận. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và trong phạm vi khởi kiện nên được chấp nhận đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí không giá ngạch là 300.000đ do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận. Tuy nhiên, bà L sinh ngày 22-02-1963 tính đến ngày xét xử sơ thẩm bà L đã đủ 60 tuổi nên bà L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 75, Điều 100 Luật đất đai; Khoản 1 Điều 3, Điều 20 Quyết định số 52/2014/QĐ – UBND ngày 31-10-2014 của UBND tỉnh B quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về được nhận tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi, bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Bà Nguyễn Thị T được quyền nhận số tiền bồi thường về đất là 167.421.350đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi một ngàn ba trăm năm mươi đồng) và được nhận số tiền 213.050đ (Hai trăm mười ba ngàn không trăm năm mươi đồng), tổng cộng số tiền bà T được nhận bồi thường là

167.634.400đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn bốn trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận tiền đền bù đất và tài sản trên đất.

2. Bà Nguyễn Thị T không tranh chấp và rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 233.050đ (hai trăm ba mươi ba ngàn không trăm năm mươi đồng) bồi thường hoa màu, cây trái do bà Đường Thị L trồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về số tiền 233.050đ (Hai trăm ba mươi ba ngàn không trăm năm mươi đồng) bồi thường hoa màu, cây trái do bà Đường Thị L trồng được kiểm kê, phê duyệt cho bà Đường Thị L.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đường Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp. VT;
- Chi Cục THA DS Tp.VT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Phụng

